

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 98/2025/HC-ST, ngày 24/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 29/2026/HC-PT, ngày 9/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Thạch Thị Viêt)
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT											
	Hộ bà: THẠCH THỊ VIỆT									260.663.700	
1	Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ) , xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk										
a	Hỗ trợ về đất						26.220,0			260.663.700	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 54/09	2009		m2	629,2	629,2	18.200	50%	5.725.720	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 61/09	2009		m2	1.077,80	1.077,8	18.200	50%	9.807.980	
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 73/09	2009		m2	8.388,10	8.388,10	20.000	50%	83.881.000	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 81/09	2009		m2	16.124,90	16.124,9	20.000	50%	161.249.000	
II THỰC HIỆN THEO BAN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:											
	Hộ bà: THẠCH THỊ VIỆT									318.461.320	
1	Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ) , xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk										
a	Hỗ trợ về đất						26.104,3			318.461.320	
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 54/09	T3/2004		m2	-	629,2	18.200	80%	9.161.152	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 61/09	T3/2004		m2	1.077,80	1.077,8	18.200	80%	15.692.768	
3	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 73/09	T3/2004		m2	8.272,40	8.272,4	20.000	80%	132.358.400	
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 81/09	2009		m2	16.124,90	16.124,9	20.000	50%	161.249.000	

II BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 03/QĐ-UBND

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Hộ bà: THẠCH THỊ VIỆT															Tài sản tạo lập sau thông báo THĐ không BT, HT
1	Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6D cũ) , xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk														68.533.960	
a	Hỗ trợ về đất															
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 54/09	2009			m2	629,2	629,20								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 61/09	2009			m2	1.077,8	1.077,80								
3	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 73/09	2009			m2	8.388,1	8.388,10								
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 81/09	2009			m2	16.124,9	16.124,90								
b	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc														15.838.000	
1	Mộ đất	Thửa 81/09		2006		cái	1,0	1,00			2.919.000,0				2.919.000	
2	Mộ đất	Thửa 81/09		2013		cái	1,0	1,00			2.919.000,0				2.919.000	
3	Chi phí tổ chức tâm linh di chuyển mộ đất	Thửa 81/09				cái	2,0	2,00			5.000.000,0				10.000.000	
c	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														52.695.960	
1	Chanh dây mới trồng dưới 6 tháng	Thửa 73/09				Cây	295,0				467.000			0%	0	
2	Điều thường trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ	Thửa 73/09				Cây	7,0	7,0	7,00		299.000	100%	100%	60%	1.255.800	
3	Điều thường trồng năm 2010 loại C chuẩn mật độ	Thửa 73/09				Cây	6,0	6,0	6,00		209.300	100%	100%	60%	753.480	
4	Điều thường trồng năm 2015 loại A	Thửa 73/09				Cây	45,0				373.750			0%	0	
5	Điều thường trồng năm 2015 loại B	Thửa 73/09				Cây	21,0				299.000			0%	0	
6	Điều thường trồng năm 2015 loại C	Thửa 73/09				Cây	24,0				209.300			0%	0	
7	Điều thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 73/09				Cây	8,0				246.700			0%	0	
8	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 73/09				Cây	15,0				197.350			0%	0	
9	Điều thường trồng năm 2020 loại C	Thửa 73/09				Cây	15,0				138.150			0%	0	
10	Chuối không buồng	Thửa 73/09				Cây	1,0				12.000			0%	0	
11	Bơ thường trồng năm 2010 loại C chuẩn mật độ	Thửa 73/09				Cây	1,0	1,0	1,0		1.321.000	100%	80%	60%	634.080	
12	Ngô mới trồng	Thửa 73/09				m2	200,0				2.700			0%	0	
13	Cỏ voi	Thửa 73/09				m2	300,0				4.300			0%	0	
14	Điều thường trồng t4 năm 2013 loại A chuẩn mật độ	Thửa 81/09				Cây	132,0	132,0	132,0		373.750	100%	100%	60%	29.601.000	
15	Điều thường trồng t4 năm 2013 loại B chuẩn mật độ	Thửa 81/09				m2	72,0	72,0	72,0		299.000	100%	100%	60%	12.916.800	
16	Điều thường trồng t4 năm 2013 loại C chuẩn mật độ	Thửa 81/09				Cây	60,0	60,0	60,0		209.300	100%	100%	60%	7.534.800	
17	Điều thường trồng năm 2020 loại A	Thửa 81/09				Cây	10,0				246.700			0%	0	
18	Điều thường trồng năm 2020 loại B	Thửa 81/09				Cây	9,0				197.350			0%	0	
19	Lồng mứt trồng năm 2018	Thửa 81/09				Cây	2,0				89.900			0%	0	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 98/2025/HC-ST, ngày 24/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 29/2026/HC-PT, ngày 9/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Thạch Thị Viêt)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Ea Ô

20	Xoan đào trồng năm 2018	Thửa 81/09				Cây	1,0				51.800			0%	0	
21	Chuối không buồng	Thửa 81/09				Cây	89,0				12.000			0%	0	
22	Chuối có buồng	Thửa 81/09				Cây	4,0				70.000			0%	0	
23	Ngô trưởng thành, đang trổ cờ	Thửa 81/09				m2	1.300,0				3.710			0%	0	
24	Ngô mới trồng	Thửa 81/09				m2	4.800,0				2.700			0%	0	
25	Lúa nước có hạt non	Thửa 54/09				m2	629,2				5.000			0%	0	
26	Lúa nước có hạt non	Thửa 61/09				m2	1.077,8				5.000			0%	0	

IV THỰC HIỆN THEO BAN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 03/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:

TT	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất	Thời gian tạo lập tài sản theo XNNG	Phần trăm còn lại của VKT	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Ti lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Hộ bà: THẠCH THỊ VIẾT Địa chỉ thường trú: Thôn 9 (thôn 6Đ cũ) , xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk														217.850.289	
a	Hỗ trợ về đất															
1	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 54/09	T3/2004			m2	629,2	629,20								
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 61/09	T3/2004			m2	1.077,8	1.077,80								
3	Đất trồng cây lâu năm	Một phần thửa 73/09	T3/2004			m2	8.272,4	8.272,40								
4	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 81/09	2006			m2	16.124,9	16.124,90								
b	Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc														15.838.000	
1	Mộ đất	Thửa 81/09		2006		cái	1,0	1,00			2.919.000				2.919.000	
2	Mộ đất	Thửa 81/09		2010		cái	1,0	1,00			2.919.000				2.919.000	
3	Chi phí tổ chức tâm linh di chuyển mộ đất	Thửa 81/09				cái	2,0	2,00			5.000.000				10.000.000	
c	Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất														202.012.289	
1	Chanh dây mới trồng dưới 6 tháng chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	295,0		295,0		467.000	100%	100%	80%	110.212.000	
2	Điều thường trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	7,0		7,0		299.000	100%	80%	80%	1.339.520	
3	Điều thường trồng năm 2010 loại C chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	6,0		6,0		209.300	100%	80%	80%	803.712	
4	Điều thường trồng năm 2015 loại A chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	45,0		45,0		373.750	100%	80%	80%	10.764.000	
5	Điều thường trồng năm 2015 loại B chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	21,0		21,0		299.000	100%	80%	80%	4.018.560	
6	Điều thường trồng năm 2015 loại C chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	24,0		24,0		209.300	100%	80%	80%	3.214.848	
7	Điều thường trồng năm 2020 loại A chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	8,0		8,0		246.700	100%	80%	80%	1.263.104	
8	Điều thường trồng năm 2020 loại B chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	15,0		15,0		197.350	100%	80%	80%	1.894.560	
9	Điều thường trồng năm 2020 loại C chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	15,0		15,0		138.150	100%	80%	80%	1.326.240	
10	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	1,0		1,0		12.000	100%	80%	80%	7.680	
11	Bơ thường trồng năm 1998 loại B chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	1,0		1,0		1.887.000	100%	80%	80%	1.207.680	Năm trồng và chất lượng theo biên bản năm 2024
12	Ngô mới trồng chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				m2	200,0		200,0		2.700	100%	80%	80%	345.600	
13	Cỏ voi chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				m2	300,0		300,0		4.300	100%	80%	80%	825.600	
14	Điều thường trồng năm 1998 loại A chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09				Cây	6,0		6,0		373.750	100%	80%	80%	1.435.200	Cây bổ sung theo biên bản

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk
(Thực hiện theo Bản án hành chính Số 98/2025/HC-ST, ngày 24/7/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hành chính số 29/2026/HC-PT, ngày 9/3/2026 của Tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ bà Thạch Thị Viêt)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của UBND xã Ea Ô

15	Điều thường trồng năm 1998 loại B chuẩn mật độ	Một phần thửa 73/09			Cây	2,0		2,0		299.000	100%	80%	80%	382.720	năm 2024
16	Điều thường trồng t4 năm 2013 loại A chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	132,0		132,0		373.750	100%	100%	60%	29.601.000	
17	Điều thường trồng t4 năm 2013 loại B chuẩn mật độ	Thửa 81/09			m2	72,0		72,0		299.000	100%	100%	60%	12.916.800	
18	Điều thường trồng t4 năm 2013 loại C chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	60,0		60,0		209.300	100%	100%	60%	7.534.800	
19	Điều thường trồng năm 2020 loại A chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	10,0		10,0		246.700	100%	100%	60%	1.480.200	
20	Điều thường trồng năm 2020 loại B chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	9,0		9,0		197.350	100%	100%	60%	1.065.690	
21	Lồng mức trồng năm 2018 chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	2,0		2,0		89.900	100%	80%	60%	86.304	
22	Xoan đào trồng năm 2018 chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	1,0		1,0		51.800	100%	80%	60%	24.864	
23	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	89,0		89,0		12.000	100%	80%	60%	512.640	
24	Chuối có buồng chuẩn mật độ	Thửa 81/09			Cây	4,0		4,0		70.000	100%	80%	60%	134.400	
25	Ngô trưởng thành, đang trổ cờ chuẩn mật độ	Thửa 81/09			m2	1.300,0		1.300,0		3.710	100%	80%	60%	2.315.040	
26	Ngô mới trồng chuẩn mật độ	Thửa 81/09			m2	4.800,0		4.800,0		2.700	100%	80%	60%	6.220.800	
27	Cây chàm đo kích thước: D1,3m=47cm, h=12m chuẩn mật độ	Thửa 81/09			m3	0,9		0,9		2.400.000	100%	80%	60%	1.078.727	Cây bổ sung theo biên bản năm 2024
28	Lúa nước có hạt non	Thửa 54/09			m2	629,2				5.000			0%	0	Bản án yêu cầu không
29	Lúa nước có hạt non	Thửa 61/09			m2	1.077,8				5.000			0%	0	không hỗ trợ

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	24.397,3
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m2	1.707,0
Tổng diện tích thu hồi		m2	26.104,3
TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất (thực hiện theo bản án)	đồng	318.461.320
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	15.838.000
3	Hỗ trợ về cây trồng (thực hiện theo bản án)	đồng	202.012.289
4	Tổng số tiền hộ Thạch Thị Viêt sau khi lập lại theo bản án	đồng	536.311.609
5	Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461	đồng	260.663.700
6	Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 03	đồng	68.533.960